

CÁCH GỌI VÀ CÁCH VIẾT TÊN NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM*

Tạ Văn Thông^a

Tạ Quang Tùng^b

^a Viện Từ điển học và Bách khoa thư
Việt Nam

Email: tavanthong1955@gmail.com

^b Viện Ngôn ngữ học

Email: quangtung7391@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/1/2019

Ngày phản biện: 25/2/2019

Ngày duyệt đăng: 10/3/2019

DOI:

<https://doi.org/10.25073/0866-773X/262>

Hiện nay, chưa có văn bản chính thức nào quy định riêng về cách gọi (đọc) và cách ghi từ ngữ gốc dân tộc thiểu số trong tiếng Việt, trong đó có tên các dân tộc và tên ngôn ngữ. Do vậy, cách đọc và cách ghi các từ ngữ này trong văn bản tiếng Việt chưa thống nhất. Thường gặp là mỗi loại ấn phẩm tiếng Việt phải tự chọn cho mình cách xử lý, dẫn đến sự không thống nhất về cách viết, cách đọc giữa các ấn phẩm thậm chí trong một ấn phẩm. Bài viết bàn đến tên ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam; từ đó đề xuất cách gọi và cách viết các tên nêu trên: Căn cứ vào cách đọc tên dân tộc và tên các nhóm địa phương ở nguyên ngữ để phỏng âm (đọc) theo tiếng Việt; Phiên chuyển bằng chữ Quốc ngữ có thay đổi một vài quy tắc Quốc ngữ cho phù hợp với cách đọc cách viết ở các ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

Từ khóa: Cách gọi và cách viết tên ngôn ngữ của các dân tộc; Tên dân tộc; Tên ngôn ngữ; Các dân tộc thiểu số.

1. Tên dân tộc và tên ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam

1.1. Dân tộc và tên dân tộc

Sự phân định các dân tộc ở các quốc gia đa dân tộc trên thế giới cũng như ở Việt Nam, luôn là một quá trình phức tạp, bắt đầu từ việc xác định thế nào là một “dân tộc” (hay “tộc người”); căn cứ (tiêu chí) nào để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác. Cho đến nay, theo ý kiến của đa số những nhà khoa học, trong hoàn cảnh cụ thể ở Việt Nam, đưa ra các tiêu chí để một cộng đồng được gọi là *dân tộc* như sau:

- Thống nhất chung về văn hoá vật chất và tinh thần;
- Thống nhất chung về ngôn ngữ;
- Thống nhất chung về ý thức tộc người và tên gọi (cùng nhận một tộc danh).

Trong việc xác định thành phần các dân tộc ở Việt Nam, có tình trạng khó thống nhất triệt để trong nhiều trường hợp cụ thể.

Danh mục các dân tộc thiểu số ở nước ta được công bố ở những thời kỳ khác nhau không thống nhất về số lượng: 64 dân tộc, 59 dân tộc và hiện nay đang là 54 dân tộc. Điều đó phản ánh một sự thật là hiện nay ở Việt Nam, quá trình tộc người theo hai khuynh hướng cơ bản: hợp nhất và phân li.

Cho đến nay, *Danh mục thành phần dân tộc Việt Nam* (1979) gồm tên (cách gọi và cách ghi) của 54 dân tộc được sử dụng (và thường sử dụng) trong các lĩnh vực liên quan đến dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Tên các dân tộc ở Việt Nam không chỉ thuộc vấn đề của ngôn ngữ học, mà còn liên quan đến dân tộc học, văn hóa học, nhà quản lý. Có hai loại: 1/ tên chính thức; 2/ tên không chính thức (tên tự gọi hoặc do các dân tộc khác gọi, ngoài tên chính thức). Ngay cả đối với các tên chính thức, hiện nay có những tên có nhiều cách ghi khác nhau trong các loại văn bản.

Ví dụ về những tên không chính thức (bên cạnh tên chính thức):

- Kinh (Việt): *Keo, Doan (Yuan), Việt...*
- Khmer: *Cur, Cul, Việt gốc Miên, Khor Me Krôm...*
- Mường: *Mol, Mual, Moi...*
- Mông: *Mèo, Mẹo...*
- Dao: *Mán, Động, Trại, Diu Miên, Kiềm Miên...*
- Ngái: *Xín, Lê, Đán, Khách Gia...*
- Sán Chay: *Hòn Bạ, Sơn Tử...*
- Cơ Ho: *Còn Chau...*
- Chăm: *Chàm, Chiêm...*

* Bài viết là sản phẩm nghiên cứu của đề tài khoa học cấp nhà nước “Nghiên cứu xác định thành phần ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong mối quan hệ với vấn đề xác định thành phần dân tộc”, mã số: ĐTDLXH-05/18.

- Sán Diu: *Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc...*
 - Hrê: *Chăm Hrê, Chom, Lữ...*
 - Mông: *Pnông, Nông...*
 - Giáy: *Nhắng, Dắng...*
 - Giẻ - Triêng: *Giang Rẫy...*
 - Mạ: *Còn Chau, Chau Mạ...*
 - Khơ Mú: *Xá, Xá Cầu, Mứn Xen, Pu Thênh, Tênh, Tày Hạy*

...

Ngoài các tên nói trên, còn có tên chỉ các nhóm địa phương (có thể tự gọi hoặc do các dân tộc khác gọi). Đôi khi tên gọi nhóm riêng này được dùng phổ biến và quen thuộc hơn cả tên gọi chung của cả dân tộc. Ví dụ:

- Tày: *Tày, Ngạn, Pa Dí, Thu Lao...*
 - Gia Rai: *Chor, Hđrưng, Arap, Mthur, Tbuần...*
 - Chứt: *Arem, Rục, Mày, Sách, Mã Liêng, Kri...*
 - Ê Đê: *Kpă, Mthur, Ktul, Đliê, Hruê, Blô, Ê Pan, Bih, Krung, Đliê, Kđrao...*
 - Thổ: *Thổ, Kẹo, Họ, Mọn, Cuối, Tày Poọng, Đan Lai*
 - Xơ Đăng: *Xơ Teng (Hđang), Tơ Đrá, Mơ Nâm, Ha Lăng, Ca Dong*
 - Bru - Vân Kiều: *Khùa, Mang Coong, Trì (Sô), Vân Kiều*
 - Giẻ - Triêng: *Giẻ, Triêng (Ta Liêng), Ve, Bơ Noong (Pơ Noong)*

...

Hiện nay, chưa có văn bản chính thức nào quy định riêng cách ghi tên các dân tộc thiểu số trong tiếng Việt.

1.2. “Ngôn ngữ”, “tiếng địa phương” trong thực tế đời sống và trong tiếng Việt

Theo cách hiểu thông thường, tương ứng với 54 dân tộc phải là 54 ngôn ngữ (dân tộc nào cũng có ngôn ngữ tộc người của riêng mình). Tuy nhiên, trên thực tế thì tình hình ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam lại không đơn giản vậy.

Hiện nay, việc xác định một cách chính xác số lượng các ngôn ngữ ở Việt Nam đang có những khó khăn nhất định. Có thể khẳng định, số lượng các ngôn ngữ ở Việt Nam lớn hơn con số 54 dân tộc. Trong đó, có những dân tộc gồm nhiều nhóm với các tiếng mẹ đẻ khác nhau. Theo những nghiên cứu gần đây, Việt Nam có khoảng trên 90 ngôn ngữ và rất nhiều các tiếng địa phương (phương ngữ, thổ ngữ) khác nhau.

Dưới đây là bảng phân loại dân tộc học - ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam:

Ngữ hệ Nam Á (6 nhánh, là các ngôn ngữ thuộc 25 dân tộc), gồm:

1. Nhánh Việt (Vietic): Việt, Mường, Thổ, Chứt

2. Nhánh Mảng (Mangic): Mảng

3. Nhánh Khơ Mú (Khmuic): Khơ Mú, Kháng, Xinh Mun, Ở Đu

4. Nhánh Cơ Tu (Katuic): Cơ Tu, Ta Ôi, Bru - Vân Kiều

5. Nhánh Ba Na (Bahnar): Ba Na, Xơ Đăng, Giẻ - Triêng, Co, Hrê, Brâu, Rơ Măm, Cơ Ho, Xtiêng, Mông, Mạ, Chơ Ro

6. Nhánh Khmer (Khmeric): Khmer

Ngữ hệ Tai - Ka Dai (2 nhánh, là các ngôn ngữ thuộc 12 dân tộc), gồm:

1. Nhánh Tày (8 dân tộc): Tày, Thái, Nùng, Giáy, Bô Y, Cao Lan (thuộc Sán Chay), Lào, Lự

2. Nhánh Ka Dai (4 dân tộc): Cơ Lao, La Chí, La Ha, Pu Páo

Ngữ hệ Nam Đảo (1 nhánh, là các ngôn ngữ thuộc 5 dân tộc), gồm:

1. Nhánh Chăm (Chamic): Chăm, Ra Glai, Ê Đê, Gia Rai, Chu Ru

Ngữ hệ HMông - Miên (2 nhánh, là các ngôn ngữ thuộc 3 dân tộc):

1. Nhánh HMông: HMông, Pà Thên

2. Nhánh Dao: Dao

Ngữ hệ Hán - Tạng (2 nhánh, là các ngôn ngữ thuộc 9 dân tộc):

1. Nhánh Miên - Lô Lô: Lô Lô, Hà Nhì, Phù Lá, La Hủ, Công, Si La

2. Nhánh Hán: Hoa, Ngái, Sán Diu.

Như đã đề cập ở trên, sự hình thành và tồn tại các nhóm địa phương, trên thực tế đã tạo nên sự đa dạng, đôi khi khó thống nhất về ngôn ngữ trong nội bộ một dân tộc. Nó tạo thành những thực thể ngôn ngữ ở địa phương với những tên gọi: *phương ngữ*, *thổ ngữ* (hay gọi chung là các *tiếng địa phương*), là những biến thể của ngôn ngữ chung. Tuy nhiên, trong không ít trường hợp, tiếng của các “nhóm địa phương” này lại là những ngôn ngữ độc lập.

Như vậy, gọi tiếng các nhóm địa phương là các *tiếng địa phương* thật ra không đúng với nghĩa thuật ngữ. Trong ngôn ngữ học, *phương ngữ* (*dialect*) và *thổ ngữ* (*patois* hoặc *subdialect*) đều dùng để chỉ sự biểu hiện của ngôn ngữ toàn dân ở một địa phương cụ thể với những nét khác biệt của nó so với ngôn ngữ toàn dân hay với một phương ngữ hoặc *thổ ngữ* khác.

Khái niệm “*tiếng địa phương*” không rõ ràng như “ngôn ngữ”. Đôi khi người ta phải dùng “tiếng” để chỉ chung (trong khi nói *tiếng Cơ Ho*, thì cũng có cả *tiếng Sre, tiếng Lạt, tiếng Cơ Dôn, tiếng Nộp...* tiếng các nhóm địa phương trong tiếng Cơ Ho của dân tộc Cơ Ho). Đôi khi các *tiếng địa phương* khó xác định (do sự đối lập của nó với những sự vật khác gần với nó rất không rõ ràng): Biên giới của một phương ngữ là ở đâu; Đặc điểm nào là cốt yếu

phân biệt phương ngữ này với phương ngữ khác (ngữ âm hay từ vựng; những nét ngữ âm nào...); Trong cái gọi là “phương ngữ” đó có các tiếng địa phương nào (là thổ ngữ của nó, hay là một thổ ngữ bị “lạc đến”, hay là một phương ngữ thậm chí ngôn ngữ riêng biệt...)?

Trong bài viết này, *tiếng địa phương* trước hết hiểu là “tiếng các nhóm địa phương”, đồng thời cũng có thể hiểu là “phương ngữ” và “thổ ngữ”.

Cũng như ngôn ngữ, các tiếng địa phương hiểu theo nghĩa “phương ngữ, thổ ngữ” luôn trong trạng thái bảo lưu và biến đổi. Sự biến đổi này chủ yếu do các nguyên nhân bên ngoài ngôn ngữ. Các biến thể ngôn ngữ ở các vùng thường phát triển theo hướng duy trì sự thống nhất trong sự đa dạng, trong đó xu hướng thống nhất là cơ bản. Có khi đa dạng rồi thống nhất, rồi lại nhấn mạnh vào sự đa dạng, hoặc trong cái đa dạng có sự thống nhất, tùy thuộc vào những điều kiện xã hội - lịch sử nhất thời.

Trong thực tế, không phải trong mọi trường hợp một dân tộc chỉ sử dụng một ngôn ngữ, cũng như mỗi ngôn ngữ chỉ được sử dụng ở một dân tộc. Ở Việt Nam đã gặp những khó khăn về ngôn ngữ học trong xác định thành phần dân tộc, khi một cộng đồng:

- Sử dụng hai hay hơn hai ngôn ngữ, thậm chí cả hai hay hơn hai tiếng địa phương.

- Có hiện tượng thay thế ngôn ngữ: dùng ngôn ngữ khác chứ không dùng tiếng mẹ đẻ, thậm chí coi ngôn ngữ khác là tiếng mẹ đẻ của mình.

2. Cách gọi (đọc) và cách viết tên ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam

2.1. Một số quy định trước đây có liên quan đến cách gọi (đọc) và cách viết tên ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam

2.1.1. Một số quy định đã có

Năm 1983, Hội đồng “Chuẩn hoá chính tả” và “Hội đồng chuẩn hoá thuật ngữ” đã ký chung một Quyết định có nội dung về “Những quy định về chính tả tiếng Việt”.

Năm 1984, có Quyết định số 240/QĐ-BGD&ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chính tả tiếng Việt và thuật ngữ tiếng Việt.

Năm 1995, có Quy tắc chính tả tiếng Việt và phiên chuyển tiếng nước ngoài của Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam.

Năm 2002, có “Quy định tạm thời về chính tả trong sách giáo khoa mới” của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Năm 2003, có “Quy định tạm thời về viết hoa tên riêng trong sách giáo khoa” (Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 13/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Năm 2006, Bộ Nội vụ lại tiếp tục có Dự thảo Quy định về viết hoa và phiên chuyển tiếng nước

ngoài sang văn bản tiếng Việt.

Năm 2011, Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ quy chuẩn Việt Nam 37:2011/BTNMT Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số 23/2011/TT-BTNMT....

2.1.2. Nhận xét chung và tình hình thực tế xử lý các từ ngữ dân tộc thiểu số trong tiếng Việt.

2.1.2.1. Nhận xét chung

Hiện nay, chưa có văn bản chính thức nào quy định riêng về cách gọi (đọc) và cách ghi từ ngữ gốc dân tộc thiểu số trong tiếng Việt.

Các từ ngữ gốc dân tộc thiểu số trong tiếng Việt được phiên chuyển (nếu có), như các trường hợp tiếng nước ngoài.

2.1.2.2. Tình hình thực tế

Nhìn chung ở Việt Nam cho đến nay, cách viết, cách đọc và phiên chuyển các từ ngữ gốc dân tộc thiểu số trong văn bản tiếng Việt (chữ Quốc ngữ) chưa thống nhất. Thường gặp là mỗi loại ấn phẩm tiếng Việt phải tự chọn cho mình cách xử lý, dẫn đến sự không thống nhất về cách viết, cách đọc các từ ngữ nói trên giữa các ấn phẩm thậm chí trong một ấn phẩm.

Trong các văn bản tiếng Việt, nhìn chung các từ ngữ nói trên thường được ghi theo cách của chữ Quốc ngữ: viết rời, có dấu thanh, không có gạch ngang.

Phân tích những khả năng:

- *Giữ nguyên dạng chữ viết như trong nguyên ngữ* (nếu “nguyên ngữ” là chữ tự dạng latin – không phải chữ theo tự dạng Hán hoặc Sanscrit, hoặc không có chữ viết). Trên thực tế thì khả năng này đã không thực hiện được, do các hệ thống chữ viết (chỉ tính riêng hơn 20 hệ chữ dạng latin) quá đa dạng, theo những nguyên tắc không như nhau và trước hết phần lớn chưa được chuẩn hóa, chưa ổn định. Nếu “nguyên dạng” thì cùng một từ ngữ có thể có nhiều cách ghi khác nhau và trong một văn bản có thể có những đại diện của nhiều hệ thống chữ viết. Hơn nữa, nếu viết “nguyên dạng” thì một số trường hợp người không biết chữ dân tộc thiểu số sẽ không đọc được.

- *Phiên âm sang chữ Quốc ngữ*, tức là ghi bằng chữ Quốc ngữ phỏng theo cách đọc (âm đọc) của nguyên ngữ. Cách này có đặc điểm là:

Cố gắng dùng các chữ cái, dấu và các quy tắc chính tả chữ Quốc ngữ để ghi được gần đúng nhất nguyên ngữ, trên cơ sở tôn trọng nguyên ngữ. Thường xảy ra tình trạng không ít phiền phức do chữ Quốc ngữ không phải là thứ chữ vạn năng (nó vốn chỉ dùng để ghi tương đối phù hợp với tiếng Việt), đồng thời có sẵn không ít những bất hợp lý khi dùng để ghi ngữ âm tiếng Việt; nguyên ngữ của các dân tộc thiểu số có ngữ âm không như ở tiếng Việt.

Nhìn chung để phiên âm được, phải bổ sung thêm cho chữ Quốc ngữ một số ký hiệu và ghép các chữ theo quy tắc mới để ghi các âm, tổ hợp phụ âm, âm “lướt”...; thay đổi một số cách ghi vốn có của chữ Quốc ngữ: bổ sung cách viết liên các “tiếng”, dùng ký hiệu (chữ cái hay dấu) ghi một số âm cuối hoặc để đánh dấu một hiện tượng ngữ âm nào đó (không phải là thanh điệu), ví dụ: M’nông, Kon Tum, Tak Pô... Trên thực tế, cho đến nay việc thực hiện thay đổi cho phù hợp với cách đọc cách viết của Quốc ngữ đã gắn với các quy định đa dạng và không nhất quán về: viết tách rời hay viết liền hay viết có gạch ngang đối với các từ âm vị học đa tiết; viết hoa chữ đầu của tất cả các tiếng hay chỉ viết hoa chữ cái đầu của tiếng thứ nhất...

Như vậy, các đơn vị từ vựng (nếu không được ghi bằng chữ trong nguyên ngữ) thường ở vào trường hợp: phiên chuyển bằng chữ Quốc ngữ. Trên thực tế, việc giữ nguyên cách phát âm, giữ nguyên dạng chữ viết như trong nguyên ngữ” đã gặp không ít khó khăn. Việc “phiên chuyển” cũng không dễ dàng. Nhiều khi, cùng một từ ngữ mà có nhiều cách ghi, hoặc mỗi người đọc một cách. Tóm lại: chữ Quốc ngữ chỉ có thể phản ánh được gần đúng mặt âm của các từ ngữ vay mượn DTTS.

2.2. Đề xuất cách gọi (đọc) và cách viết tên ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam

2.2.1. Những nguyên tắc và quy định chung

- Nguyên tắc

Tên ngôn ngữ cần bám sát tên dân tộc (tộc danh) và tên các nhóm địa phương - phần lớn là tên tự gọi và đã lâu đời, quen thuộc.

Cần tôn trọng đến mức cao nhất đối với nguyên ngữ ở mọi bình diện: ngữ âm; ngữ nghĩa; ngữ pháp; chữ viết.

Những từ ngữ nói trên khi vào ngôi nhà (văn bản) tiếng Việt, phải có được diện mạo của tiếng Việt và chữ Quốc ngữ. Nhưng điều này cần ưu tiên chuyển vì có liên quan đến mối quan hệ giữa chủ nhà và khách.

Cần rất lưu ý đến ý kiến (ý thức tự giác; sự tự nguyện) của người bản ngữ.

- Quy định chung:

Đọc bằng tiếng Việt và phiên chuyển bằng chữ Quốc ngữ.

Tôn trọng đến mức cao nhất đối với nguyên ngữ.

Kế thừa các cách viết trước đây, không gây xáo trộn lớn.

2.2.2. Đề xuất cách gọi (đọc) tên ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam

Khi du nhập vào một ngôn ngữ khác, xét về bình diện ngữ âm (cách đọc, hay giọng đọc), các tên ngôn ngữ các dân tộc thường ở vào các trường hợp sau:

- Giữ nguyên hoặc bám sát cách phát âm như

trong nguyên ngữ.

- Phỏng âm qua tiếng Việt.

- Có thể ghép tên DTTS với yếu tố Việt ở một số trường hợp.

Trên thực tế, việc “giữ nguyên cách phát âm, giữ nguyên dạng chữ viết như trong nguyên ngữ” gặp không ít khó khăn. Việc “phỏng âm” và “phiên chuyển” cũng không dễ dàng và đôi khi vô nguyên tắc. Nhiều khi, cùng một từ ngữ mà có nhiều cách ghi, hoặc mỗi người đọc một cách.

Phỏng âm qua tiếng Việt là cách đọc có nhiều ưu điểm hơn cách giữ nguyên cách phát âm trong nguyên ngữ. Cụ thể là nên căn cứ vào cách đọc của nguyên ngữ để phỏng âm (đọc) theo tiếng Việt. Điều đó đảm bảo kế thừa cách đọc trước đây, không gây xáo trộn lớn.

Trong đó cần lưu ý:

- Có thể đọc liền (không tách bạch) các âm tiết vốn được đọc liền (các đơn vị - từ âm vị học đa tiết, gồm tiền âm tiết và âm tiết chính) như trong nguyên ngữ;

- Đọc một số tổ hợp phụ âm như chữ phiên chuyển (Ví dụ: tổ hợp phụ âm đầu: *br, pl, khr, đr, sl, nt, mp, mb, hm,...*);

- Đọc một số phụ âm cuối đặc biệt: *r, l, s, h* + âm tắc thanh hầu (như có dấu “sắc” hoặc “nặng”)

2.2.3. Đề xuất cách viết tên ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam

Xét về bình diện chính tả (cách ghi), các đơn vị từ vựng (nếu đã được ghi bằng chữ trong nguyên ngữ) thường ở vào các trường hợp sau:

- Giữ nguyên dạng chữ viết như trong nguyên ngữ.

- Mượn và thực hiện thay đổi một phần cho phù hợp với cách đọc cách viết của ngôn ngữ đi vay; Thay đổi hoàn toàn cách viết (khi khác hệ chữ)

- Phiên chuyển bằng chữ Quốc ngữ.

Phiên chuyển bằng chữ Quốc ngữ có thay đổi một phần cho phù hợp với cách đọc cách viết của ngôn ngữ đi vay là cách viết có nhiều ưu điểm hơn cách giữ nguyên dạng chữ viết trong nguyên ngữ. Cụ thể là:

Trong những trường hợp cần thiết, có thể bổ sung một số ký hiệu ghi âm và tổ hợp phụ âm để phiên chuyển. Ví dụ: tổ hợp phụ âm đầu: *br, pl, khr, đr, sl, nt, mp, mb,...*; bốn chữ cái *f, j, w, z*; các chữ ghi phụ âm cuối: *r, l, s, h*. Có thể chỉ dùng chữ *k* để ghi âm vị /k/ (không nhất thiết phải là *c, qu* như chữ Quốc ngữ, trừ các trường hợp quen dùng). Dùng dấu “nặng” hoặc “sắc” để ghi âm cuối tắc họng.

- Kế thừa các cách viết trước đây, không gây xáo trộn lớn.

Danh sách sau đây gồm tên ngôn ngữ các dân tộc (ngôn ngữ tộc người) và tiếng địa phương:

Bảng ngôn ngữ tộc người và các tiếng địa phương

Ghi chú: Trong ngoặc đơn là những khả năng khác – có thể dùng

TT	Dân tộc	Ngôn ngữ tộc người	Các tiếng địa phương
1	Kinh	Việt	Việt: Bắc, Trung, Nam; Nguồn
2	Tày	Tày	Tày Bắc, Tây Trung Tâm, Tây Nam; Ngan; Pa Di...
3	Thái	Thái (Tai)	Thái Trắng (Táy Khao), Thái Đen (Táy Đăm), Thái Do, Tây Mường, Tây Thanh, Tây Mươi, Pu Thay, Tây Deng, Tây Kháng...
4	Mường	Mường	Mường Bắc: Mường Sơn La, Mường Phú Thọ; Mường Trung: Mường Hoà Bình, Mường Hà Tây, Ninh Bình; Mường Nam: Thổ Mơn, Thổ Như Xuân
5	Khmer	Khơ Me (Khmer)	
6	Mông	Hmông (Mông)	Hmông Lênh, Hmông Đơr, Hmông Si, Hmông Sua, Hmông Đu, Na Miêu Sla, Mơ Piu
7	Nùng	Nùng	Nùng Vén, Nùng An, Nùng Phán Slinh, Nùng Cháo, Nùng Đin, Nùng Giang, Nùng Xuông, Nùng Lôi, Nùng Inh
8	Hoa	Hoa	Quảng Đông, Hán Phúc Kiến, Hán Khách Gia, Hán Sáng Phang, Quan Hoá
9	Dao	Dao	- Miền: Dao Đỏ, Dao Đeo Tiền, Dao Coóc Ngáng, Dao Ó Gang, Dao Quần Chẹt, Dao Đại Bản, Dao Tiểu Bản...; - Mùn: Dao Quần Trắng, Dao Thanh Y, Dao Áo Dài, Dao Họ, Dao Tuyển, Dao Làn Tền...; - Tổng
10	Gia Rai	Gia Rai (Jrai)	Chor, Hdrung, Arap, Mthur, Tobuân, Golar...
11	Ê Đê	Ê Đê (Êđê)	Kpă, Mthur, Ktul, Đliê, Hruê, Blô, Êpan, Bih, Krung, Đliê, Kdrao...
12	Ba Na	Ba Na (Bana, Bahnar, Bohnar)	Tolô, Golar, Rongao, Kriêm, Jolong...
13	Sán Chay	-Cao Lan -Sán Chí	
14	Chăm	Chăm	Chăm Đông, Chăm Tây, Chăm Hroi
15	Cơ Ho	Cơ Ho (Koho, K'ho)	Srê, Nộp, Codòn, Chil, Lạch...
16	Xơ Đăng	Xơ Đăng (Sedang)	Xoteng, Todrá, Monâm, Halăng, Cadong
17	Sán Diu	Sán Diu	
18	Hrê	Hrê (Hre)	
19	Ra Glai	Ra Glai (Roglai)	Ra Glai Bắc, Ra Glai Nam
20	Mnông	Mnông (Mnong)	- Mnông Trung Tâm: Preh, Biat, Bu Na, Bu Rung, Đih Brih, Bu Đang; - Mnông Đông: Rolom, Gar, Koanh, Chil - Mnông Nam: Bu Nông, Piăng, Bu Đíp...

Cách gọi và cách viết tên ngôn ngữ các dân tộc trong tình hình thực tế hiện nay ở Việt Nam có liên quan đến cách đọc các từ vay mượn; mức độ sử dụng và sự lựa chọn các từ ngữ vay mượn; cách

TT	Dân tộc	Ngôn ngữ tộc người	Các tiếng địa phương
21	Thổ	Thổ	Thổ, Kẹo, Họ, Mọn, Cuối, Tây Poọng, Đan Lai...
22	Xtiêng	Xtiêng (Sodiêng, Stiêng)	Bu Lơ, Bu Đeh, Bu Biêk
23	Bru-Vân Kiều	Bru - Vân Kiều (Bru)	Vân Kiều, Tri, Khùa, Mang Coong
24	Khơ Mú	Khơ Mú (Khmụ)	
25	Cơ Tu	Cơ Tu (Cotu)	Cơ Tu Cao, Cơ Tu Thấp, Phurong
26	Giáy	Giáy	Giáy, Giáy Nắm
27	Giê-Triêng	Giê -Triêng (Jeh -Triêng)	Giê (Jeh), Triêng, Vê (Veh), Bonoong (Ponoong)
28	Ta Ôi	Ta Ôi (Ta-ôi)	Ta Ôi (Ta-ôi), Pa Cô (Pakoh), Pa Hi (Pahi)
29	Mạ	Mạ	Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung
30	Co	Co (Cor; Kol; Cua)	Co Đường Nước, Co Đường Rừng
31	Chơ Ro	Chơ Ro (Chrau, Chrau Jro)	
32	Xinh Mun	Xinh Mun (Kosinh Mul)	Xinh Mun Dạ, Xinh Mun Ngệt
33	Hà Nhi	Hà Nhi	Hà Nhi Co Chò, Hà Nhi Lạ Mí, Hà Nhi Nhi Na
34	Chu Ru	Chu Ru (Chru)	
35	Lào	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn), Lào Nọi (Lào Nhỏ)
36	Kháng	Kháng	Kháng Sơn La - Điện Biên, Kháng Quảng Lâm
37	La Chí	La Chí	
38	Phù Lá	Phù Lá	Phù Lá Lão, Phù Lá Đen, Phù Lá Hán, Xá Phó
39	La Hủ	La Hủ	La Hủ Na (La Hủ Đen) ; La Hủ Sừ (La Hủ Vàng), La Hủ Phung; (La Hủ Trắng)
40	La Ha	La Ha	La Ha Tà Mít, La Ha Noong Lay
41	Pà Thên	Pà Thên	Pa Thên (Pà Hưng), Thuỷ
42	Lự	Lự	
43	Ngái	Ngái	
44	Chứt	Chứt	Arem, Rục, Mây, Sách, Má Liêng, Kari Phọng
45	Lô Lô	Lô Lô	Lô Lô Đen, Lô Lô Đỏ
46	Mảng	Mảng	Mảng Mường Tè, Mảng Mường Lay
47	Cơ Lao	Cơ Lao	Cơ Lao Đỏ, Cơ Lao Trắng, Cơ Lao Xanh
48	Bố Y	Bố Y	
49	Cống	Cống	
50	Si La	Si La	
51	Pu Páo	Pu Páo (Ka Pèo)	
52	Rơ Măm	Rơ Măm (Romăm)	
53	Brâu	Brâu	
54	Ơ Đu	Ơ Đu (Iduh)	

phiên chuyển trong các văn bản nói và viết...
Đề xuất trong cách gọi và cách viết tên ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Căn cứ vào cách đọc tên dân tộc và tên các nhóm địa phương ở

nguyên ngữ để phỏng âm (đọc) tên ngôn ngữ theo tiếng Việt; Phiên chuyển bằng chữ Quốc ngữ có thay đổi một vài quy tắc Quốc ngữ cho phù hợp với

cách đọc cách viết của các ngôn ngữ DTTS. Điều đó đảm bảo kế thừa cách đọc cách viết trước đây, không gây xáo trộn lớn.

Tài liệu tham khảo

Trần Trí Dồi (2000), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Nxb. Đại học Quốc gia.

Phạm Đức Dương (2000), *Giải quyết mối quan hệ giữa ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ các dân tộc ít người ở Việt Nam - Vấn đề và giải pháp*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 10.

Nguyễn Hữu Hoàng (2010), *Một số nhận xét bước đầu về từ điển Việt - Dân tộc*, Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư, số 3 (11).

Nguyễn Văn Khang (2003), *Kế hoạch hóa ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*, Nxb. Khoa học Xã hội.

Tạ Văn Thông (1993), *Mối quan hệ giữa chữ và tiếng các dân tộc thiểu số với chữ và tiếng Việt*, Trong “Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam”, Nxb. Khoa học Xã hội.

Tạ Văn Thông (chủ biên, 2009), *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội.

Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng (2017), *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Thái Nguyên.

Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng (2018), *Survival of languages in Vietnam at Present*, Journal of Vietnam Academy of Social Sciences, No 1, page 76 - 84.

Hoàng Tuệ, Hoàng Văn Ma... (1984), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*, Nxb. Khoa học Xã hội.

Banker, Miriam A., (1993), *Bibliography of Muong and other Vietic language groups, with notes*, Mon-Khmer Studies 23:197-243.

Edmondson J. A., Gregerson K. J., Nguyễn Văn Lợi (2001), *Vài khía cạnh của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số miền cực bắc Việt Nam: Dân tộc Đông, Thủy, Pà Thẻn của hai tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang*, Nxb. Thế giới.

Gregerson, Marilyn (1989), *Ngôn ngữ học ứng dụng: Dạy đọc chữ (tài liệu cho các ngôn ngữ thiểu số)*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4.

Solncev V.M. (1986), *Những thuộc tính về mặt loại hình của các ngôn ngữ đơn lập*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3.

Viện Ngôn ngữ học (2002), *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội.

HOW TO CALL AND WRITE THE LANGUAGE NAME OF ETHNIC IN VIETNAM

Ta Van Thong^a

Ta Quang Tung^b

^a Vietnam Institute of Lexicography and Encyclopedia

Email: tavanthong1955@gmail.com

^b Institute of Linguistics

Email: quangtung7391@gmail.com

Received: 15/1/2019

Revised: 25/2/2019

Accepted: 10/3/2019

DOI:

<https://doi.org/10.25073/0866-773X/262>

Abstract: Currently, there are no official documents that specifically regulate how to call (read) and how to write the original ethnic minority words in Vietnamese, including the ethnic groups and language names. Therefore, the way of reading and writing these words in Vietnamese documents is not consistent. It is common for each type of Vietnamese publication to choose for itself how to handle it, leading to inconsistency in writing, reading between publications, even in a publication. The article discusses the language name of ethnic groups in Vietnam; thereby proposing a way to call and write the above names: Based on how to read the ethnic names and the local groups names in the original language to sound (read) in Vietnamese; The transcription in National language has changed some of the National language rules to suit the way of reading in the ethnic minority languages.

Keywords: How to call and how to write the language names of ethnic; Ethnic name; Language name; Ethnic minorities.